UBND TỈNH KON TUM **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số 38 /TB-QBVPTR	*Kon Tum, ngày 05 tháng 02 năm 2018*

THÔNG BÁO
Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2017 cho Ban quản lý rừng đặc dụng Đăk Uy

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 Hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND tỉnh Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng và tổng chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh năm 2017;

Căn cứ Văn bản số 63/SNN-KH ngày 12/01/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kết quả nghiệm thu rừng cung ứng DVMTR năm 2017 do chủ rừng là tổ chức và UBND các xã, thị trấn trực tiếp quản lý;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2017 cho Ban quản lý rừng đặc dụng Đăk Uy, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2017: 265.247.786 đồng, trong đó:

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 113.572.330 đồng;
- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 151.675.456 đồng.

(chi tiết có biểu kèm theo)

2. Trách nhiệm của Ban quản lý rừng đặc dụng Đăk Uy:

2.1. Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2017 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 12/02/2018 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

2.2. Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ: số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và các Thông tư hướng dẫn.

2.3. Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng *(nếu có)* theo quy định tại Thông tư số

22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đúng quy định, kịp thời.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo để Ban quản lý rừng đặc dụng Đăk Uy biết, thực hiện./.

Nơi nhận:
- BQL rừng đặc dụng Đăk Uy;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Đăk Hà;
- Giám đốc, PGĐ;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KH-KT.

GIÁM ĐỐC

Hồ Thanh Hoàng

UBND TỈNH KON TUM
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2017

(Kèm theo Thông báo số 38 /TB-QBVPTR ngày 05 /02/2018 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

Đơn vị: Ban quản lý rừng đặc dụng Đăk Uy.

TT	Lưu vực	Diện tích rừng cung ứng nghiệm thu (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Trong đó (đồng)		Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
						Chi phí quản lý (10%)	Chi trả QLBVR (90%)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=5*4*	*7=6*10%*	*8=6*90%*	*9*	*10=6-9*
1	Nhà máy thủy điện IaLy	542,36	542,36	227.316	123.287.286	12.328.729	110.958.557	52.788.468	70.498.818
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	542,36	542,36	79.025	42.859.856	4.285.986	38.573.870	18.351.496	24.508.360
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	542,36	542,36	26.967	14.625.889	1.462.589	13.163.300	6.262.432	8.363.457
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	542,36	542,36	81.194	44.036.464	4.403.646	39.632.818	18.855.290	25.181.174
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	542,36	542,36	19.131	10.375.697	1.037.570	9.338.127	4.442.608	5.933.088
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	542,36	542,36	55.429	30.062.594	3.006.259	27.056.335	12.872.035	17.190.559
Tổng		**542,36**	**542,36**	**489.062**	**265.247.786**	**26.524.779**	**238.723.007**	**113.572.330**	**151.675.456**